

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 12 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1305	1351	46	12.870	592.020	
102	4 Lào	1004			12.870	0	
103	4 Lào	1494	1540	46	12.870	592.020	
104	8	559	572	13	12.870	167.310	
105	Phòng trực	480	493		12.870		
106	8	694	716	22	12.870	283.140	
107	P SHC	207			12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	952	972	20	12.870	257.400	
110	8	1133	1144	11	12.870	141.570	
111	8	646	653	7	12.870	90.090	
112	8	716	730	14	12.870	180.180	
113	8	653	663	10	12.870	128.700	
114	8	638	662	24	12.870	308.880	
201	8	1036	1052	16	12.870	205.920	
202	8	1226	1252	26	12.870	334.620	
203	8	909	924	15	12.870	193.050	
204	8	1220	1242	22	12.870	283.140	
205	6	1171	1182	11	12.870	141.570	
206	8	1094	1116	22	12.870	283.140	
207	8	972	996	24	12.870	308.880	
208	8	1066	1083	17	12.870	218.790	
209	8	1182	1200	18	12.870	231.660	
210	8	665	674	9	12.870	115.830	
211	6	894	907	13	12.870	167.310	
212	8	946	969	23	12.870	296.010	
213	8	1009	1028	19	12.870	244.530	
214	8	856	876	20	12.870	257.400	
301	8	765	779	14	12.870	180.180	
302	7	729			12.870	0	
303	5	907	922	15	12.870	193.050	
304	8	863	877	14	12.870	180.180	
305	8	841	860	19	12.870	244.530	
306	8	1033	1065	32	12.870	411.840	
307	P SHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	827	846	19	12.870	244.530	
310	8	787	806	19	12.870	244.530	

311	8		886	903	17	12.870	218.790
312	8		771	793	22	12.870	283.140
313	8		612	633	21	12.870	270.270
314	8		737	748	11	12.870	141.570
401	8		785	806	21	12.870	270.270
402	8		977	1004	27	12.870	347.490
403	8		764	785	21	12.870	270.270
404	2	Lào	881			12.870	0
405	8		679	692	13	12.870	167.310
406	8		858	862	4	12.870	51.480
407	8		673	679	6	12.870	77.220
408	8		714	727	13	12.870	167.310
409	8		550	562	12	12.870	154.440
410	7		561	567	6	12.870	77.220
411	8		583	594	11	12.870	141.570
412	8		606	622	16	12.870	205.920
413	8		1052	1066	14	12.870	180.180
414	8		878	894	16	12.870	205.920
501	8		395	408	13	12.870	167.310
502	8		483	491	8	12.870	102.960
503	0		640	640	0	12.870	0
504	8		484	492	8	12.870	102.960
505	8		332	341	9	12.870	115.830
506	7		347	356	9	12.870	115.830
507	8		640	648	8	12.870	102.960
508	8		405	416	11	12.870	141.570
509	8		528	540	12	12.870	154.440
510	8		287	296	9	12.870	115.830
511	8		630	644	14	12.870	180.180
512	8		604	622	18	12.870	231.660
513	8		394	413	19	12.870	244.530
514	8		299	310	11	12.870	141.570
Cộng	483				1.000		12.870.000

(Bảng chữ: Mười hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà